

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo kiểm toán độc lập	10 - 11
Báo cáo thu nhập	12
Báo cáo tình hình tài chính	13 - 14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	15
Báo cáo danh mục đầu tư	16 - 17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 54

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ”) được thành lập ngày 02 tháng 03 năm 2023 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 54.000.000.000 đồng, tương đương với 54 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 246.000.000.000 đồng, tương đương với 246 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 345/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 141/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 3 năm 2023 do HOSE cấp.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 7 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 6 năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Nam Giang	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Thị Hường	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 03 năm 2023
Bà Vũ Thị Hoài Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 03 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Soh Jin Wook
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

2. **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

3. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:** Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 15,36% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 31/12/2023; trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 30,23%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 27,92%.

4. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNDIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNDIAMOND là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNDIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VNDIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

5. **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục

6. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

7. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình

8. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 07 tháng 4 năm 2023 với mã chứng khoán là FUEMAVND.

9. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 24.600.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.104,77 Đồng Việt Nam.

10. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số giá VNDIAMOND

11. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

12. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)
1. Danh mục chứng khoán	99,42	99,62
2. Tài sản khác	0,58	0,38
Cộng	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	346.977.587.081	300.778.489.908
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	24.600.000	27.700.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.104,77	10.858,42
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14.214,03	11.620,53
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.858,15	9.083,39
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	14.160,00	10.930,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14.260,00	11.640,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.930,00	9.190,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	29,90%	8,58%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,04%	1,12%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	71,59%	132,92%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	29,90%	29,90%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập (*)	41,05%	19,61%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	35,80%	17,27%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 30/01/2023.

4. Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	31/12/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	29,90%	8,58%

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Fed đã đưa ra thông điệp “điều hầu” trong cuộc họp tháng 12 khi dự kiến chỉ có hai lần cắt giảm lãi suất vào năm 2025, ít hơn so với dự phóng trước đó là bốn lần. Cùng với các hoạt động chốt lời sau một năm thành công, những sự kiện này đã khiến thị trường chứng khoán Hoa Kỳ sụt giảm trong tháng. Ngược lại, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có mức tăng tốt trong tháng 12 khi các nhà đầu tư nước ngoài giảm bán ròng và mua lại nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn có định giá hấp dẫn. Kết quả là chỉ VN-Index kết thúc năm ở mức 1.266,78 điểm, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 12,1% trong cả năm 2024.

Bất chấp đà tăng, hoạt động giao dịch vẫn chậm chạp trước kỳ nghỉ lễ cuối năm, với giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trên HSX được ghi nhận ở mức 13,5 nghìn tỷ đồng, giảm 11% so với tháng trước. Áp lực bán của các nhà đầu tư nước ngoài đã chậm lại đáng kể, với khối lượng bán ròng trên HSX chỉ còn 2,3 nghìn tỷ đồng, giảm 80% so với tháng trước.

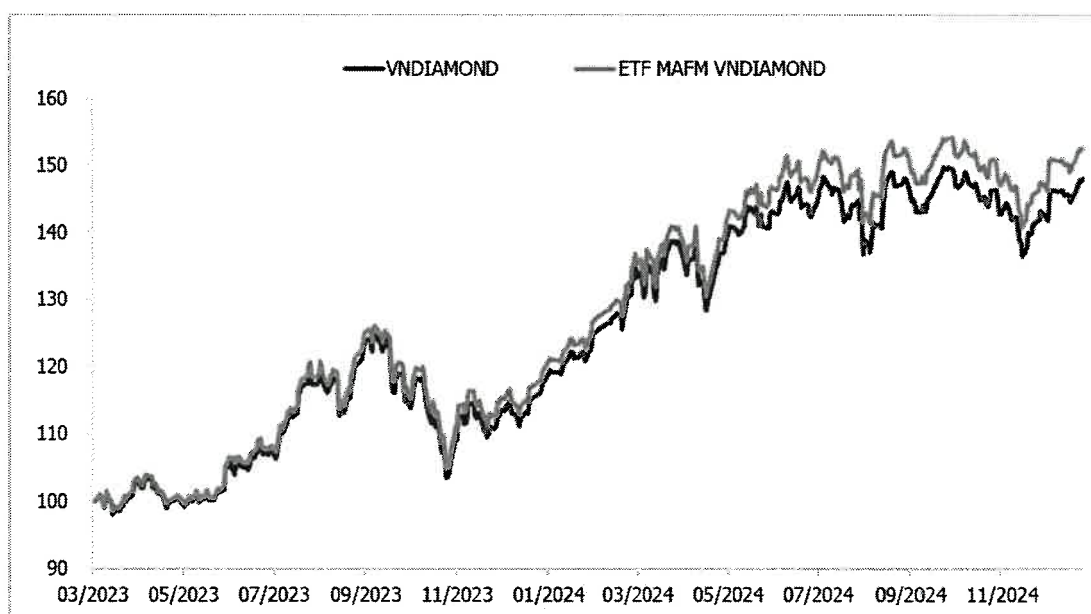
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	29,90%	41,05%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	29,90%	19,61%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	30,23%	42,79%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	29,55%	50,00%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 30/01/2023.

► Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 08/03/2023)



Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	346.977.587.081	300.778.489.908	15,36%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	14.104,77	10.858,42	29,90%

2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	90	83.300	0,34%
Từ 5.000 đến 10.000	9	66.400	0,27%
Từ 10.000 đến 50.000	6	169.800	0,69%
Từ 50.000 đến 500.000	7	1.355.000	5,51%
Trên 500.000	9	22.925.500	93,19%
Tổng cộng	121	24.600.000	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ,

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ,

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đồng USD đang mạnh lên do triển vọng lãi suất của Hoa Kỳ sẽ duy trì ở mức cao trong thời gian dài hơn, điều này đang gây áp lực lên các thị trường chứng khoán mới nổi. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng Donald Trump sẽ khiến giá trị đồng đô la giảm để tăng sức cạnh tranh xuất khẩu của Mỹ. Trên thực tế, chỉ số USD (DXY) đã giảm khoảng 10% trong năm 2017, năm đầu tiên ông nhậm chức tổng thống. Sau khi đạt được mức tăng trưởng GDP là 7,09% vào năm 2024, chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ là 8% vào năm 2025 và công bố kế hoạch đầu tư công cao kỷ lục gần 800 nghìn tỷ đồng và đang triển khai một loạt các chính sách để hỗ trợ cho mục tiêu này, bao gồm nâng mục tiêu tăng trưởng tín dụng cho năm 2025 từ khoảng 14-15% trong những năm gần đây lên 16%, tiếp tục giảm 2% thuế GTGT và các ưu đãi để khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

Trong ngắn hạn, có những lo ngại về sự biến động của thị trường do còn nhiều ẩn số trong những ngày đầu nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Trump và các nhà đầu tư trong nước cũng có thể chốt lời trước kỳ nghỉ Tết Âm lịch. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn lạc quan về triển vọng trung và dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

► Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám đốc, Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

► Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 2 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

► Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Trưởng phòng phân tích, Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán và hiện đang giữ chức Trưởng phòng phân tích tại Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

► Bà Lê Thị Hường – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc

Bà Hường có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hường là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hường có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hường có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

► Bà Vũ Thị Hoài Thương – Thành viên

Nhân viên Kiểm soát nội bộ, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Bà Thương là nhân viên bộ phận Kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) từ cuối năm 2019. Trước khi gia nhập Công ty, bà Thương đã có 03 năm làm việc tại vị trí chuyên viên pháp chế tuân thủ tại Bộ phận Kiểm soát nội bộ của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương và 10 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, Doanh nghiệp, tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật như Luật Gia Phạm, Công ty Luật Anh Nguyễn Tuấn. Bà Thương đã có kinh nghiệm trong hoạt động kiểm tra, giám sát và kiểm soát tuân thủ trong hoạt động của quỹ đại chúng, hoạt động đầu tư chứng khoán, tư vấn pháp lý liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Thương có bằng Cử nhân khoa Luật Hình sự của trường Đại học Luật Hà Nội và Thê hành nghề Luật Sư do Bộ Tư pháp cấp, đồng thời hiện là thành viên của Đoàn Luật Sư thành phố Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

► Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Soh Jin Wook

Số: 127/2024/FS-SHBVN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ FUEMAVND” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAVND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAVND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAVND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAVND phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ

Kiểm soát viên



Hwang Youn Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán

Số tham chiếu: 13431155/E-68430820

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF MAFM DIAMOND ("Quỹ"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 12 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ ("Tổng Giám đốc")

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo tài chính là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 02 tháng 3 năm 2023 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		97.720.289.700	16.143.324.700
02	1.1 Cổ tức được chia	5	9.589.565.400	3.527.375.000
04	1.2 Lãi bán các khoản đầu tư	6	37.280.505.052	675.938.505
05	1.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	50.666.619.248	11.575.066.195
08	1.4 Doanh thu khác về đầu tư	5	183.600.000	364.945.000
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		514.345.757	85.633.496
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	514.345.757	85.633.496
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		3.644.771.068	1.580.829.613
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		2.403.697.961	877.774.288
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		213.008.163	82.147.859
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		132.203.386	48.277.589
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		132.203.386	48.277.589
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	48.400.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		520.801.228	272.796.064
20.7	3.7 Chi phí hợp, đại hội quỹ ETF		679.944	-
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		97.200.000	99.000.000
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	78.977.000	104.156.224
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		93.561.172.875	14.476.861.591
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		93.561.172.875	14.476.861.591
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		42.894.553.627	2.901.795.396
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		50.666.619.248	11.575.066.195
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		93.561.172.875	14.476.861.591

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc:
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	2.025.440.591	1.157.486.457
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		2.025.440.591	1.157.486.457
111.3	1.1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		2.025.440.591	1.157.486.457
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	345.569.041.000	300.138.979.700
121	2.1 Các khoản đầu tư		345.569.041.000	300.138.979.700
100	TỔNG TÀI SẢN		347.594.481.591	301.296.466.157
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	13	99.000.000	99.000.000
319	2. Phải trả phí dịch vụ quỹ ETF	14	517.894.510	418.976.249
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		616.894.510	517.976.249
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	17	346.977.587.081	300.778.489.908
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		246.000.000.000	277.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		338.000.000.000	297.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(92.000.000.000)	(20.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(7.060.447.385)	9.301.628.317
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	108.038.034.466	14.476.861.591
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		14.104,77	10.858,42
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	24.600.000	27.700.000

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025





Người lập:
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Kế toán trưởng:
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Tổng Giám đốc:
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu kỳ	300.778.489.908	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	93.561.172.875	14.476.861.591
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	93.561.172.875	14.476.861.591
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(47.362.075.702)	286.301.628.317
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	48.894.790.954	306.223.411.817
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(96.256.866.656)	(19.921.783.500)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối kỳ	346.977.587.081	300.778.489.908



Người lập:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Kế toán trưởng:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc:
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	1.018.593	25.800	26.279.699.400	7,56%
2	CTCP Nhựa Bình Minh	BMP	26.300	131.100	3.447.930.000	0,99%
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	147.047	37.800	5.558.376.600	1,60%
4	CTCP FPT	FPT	370.963	152.500	56.571.857.500	16,28%
5	CTCP Gemadept	GMD	456.466	65.200	29.761.583.200	8,56%
6	Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB	655.260	25.500	16.709.130.000	4,81%
7	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	331.970	36.100	11.984.117.000	3,45%
8	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	731.110	25.100	18.350.861.000	5,28%
9	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	568.090	11.650	6.618.248.500	1,90%
10	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	721.200	61.000	43.993.200.000	12,66%
11	CTCP Đầu tư Nam Long	NLG	357.500	36.550	13.066.625.000	3,76%
12	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	OCB	258.220	11.400	2.943.708.000	0,85%
13	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	354.600	97.900	34.715.340.000	9,99%
14	CTCP Cơ Điện Lạnh	REE	234.252	67.900	15.905.710.800	4,58%
15	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	1.157.700	24.650	28.537.305.000	8,21%
16	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	329.612	16.650	5.488.039.800	1,58%
17	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	372.636	19.700	7.340.929.200	2,11%
18	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	831.100	19.200	15.957.120.000	4,59%
19	CTCP Vincom Retail	VRE	136.400	17.150	2.339.260.000	0,67%
	Tổng		9.059.019	882.850	345.569.041.000	99,42%

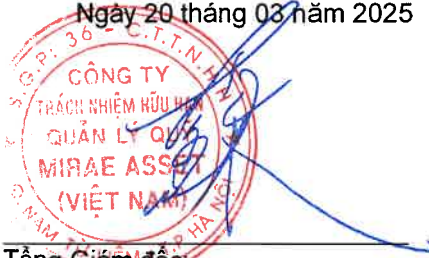
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			2.025.440.591	0,58%
	Tổng			2.025.440.591	0,58%
	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			347.594.481.591	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Kế toán trưởng:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Tổng Giám đốc:
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		93.561.172.875	14.476.861.591
02	Điều chỉnh			
03	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(50.666.619.248)	(11.575.066.195)
	- Lãi chênh lệch từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(12.836.547.378)	(120.201.401)
04	- Chi phí trích trước		-	99.000.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		30.058.006.249	2.880.593.995
	- Tăng các khoản đầu tư		(57.942.504.674)	(288.563.913.505)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		98.918.261	418.976.249
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.785.580.164)	(285.264.343.261)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		28.822.950.954	306.343.613.218
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(169.416.656)	(19.921.783.500)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.653.534.298	286.421.829.718
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		867.954.134	1.157.486.457
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.157.486.457	
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.157.486.457	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.157.486.457	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		2.025.440.591	1.157.486.457
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		2.025.440.591	1.157.486.457
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		2.025.440.591	1.157.486.457
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		867.954.134	1.157.486.457

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Kế toán trưởng:
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Tổng Giám đốc:
Ông Soh Jin Wook

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ”) được thành lập ngày 02 tháng 3 năm 2023 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 02 tháng 3 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 6 năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.000.000.000 đồng, tương đương với 54 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 246.000.000.000 đồng, tương đương với 246 lô chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VNDIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản và bảo đảm mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu của Quỹ không được lớn hơn mức sai lệch tối đa quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của pháp luật, đồng thời vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các giới hạn sau:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “*Nguyên tắc định giá*” trong *Thuyết minh số 4.2*; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá ba (03) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Thông tin so sánh

Quỹ được thành lập ngày 02 tháng 3 năm 2023. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 02 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, công cụ thị trường tiền tệ...).

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch/khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ từ VSDC. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua/giá hoán đổi mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc; và
- Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:

- Giá trị sổ sách (theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 6 tháng) tính đến ngày định giá); hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.

- Quyền mua chứng khoán: Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành cổ phiếu mới và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.

- Các tài sản được phép đầu tư khác được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.
- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán/hoán đổi lại các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán/giá hoán đổi lại và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 181.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lượng lô chứng chỉ quỹ * 100.000.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu của nhà đầu tư. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi lại – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu – tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ VSDC.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,6\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 100.000 đồng/giao dịch.

Giá dịch vụ lưu ký và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán không chịu thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSDC, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	5.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, kết nối, cung cấp thông tin	Miễn phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định như sau: Tỷ lệ giá dịch vụ hàng năm (%) $\times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và tối thiểu 240.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt. Trong đó tỷ lệ giá dịch vụ hàng năm được xác định dựa trên NAV của quỹ theo như quy định tại Hợp đồng ký kết với tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ. Chi phí kiểm toán được trích lập hàng kỳ vào ngày định giá.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 96") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 96, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức được chia	9.589.565.400	3.527.375.000
Cổ tức bằng tiền	9.589.565.400	3.527.375.000
Cổ tức khác	183.600.000	364.945.000
Cổ tức nhận được trên phần chứng khoán mua hộ cho nhà tạo lập Quỹ	183.600.000	364.945.000
	9.773.165.400	3.892.320.000

18
Ô
NH
T
m
/P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Lãi bán các khoản đầu tư					
Cổ phiếu niêm yết	5.212.600	212.070.145.000	187.626.187.326	24.443.957.674	555.737.104
Lãi từ giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	2.626.300	96.087.450.000	83.250.902.622	12.836.547.378	120.201.401
Cổ phiếu niêm yết	7.838.900	308.157.595.000	270.877.089.948	37.280.505.052	675.938.505

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ trước VND
Cổ phiếu niêm yết	283.327.355.557	345.569.041.000	62.241.685.443	11.575.066.195	50.666.619.248	11.575.066.195
	283.327.355.557	345.569.041.000	62.241.685.443	11.575.066.195	50.666.619.248	11.575.066.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Phí môi giới mua	252.351.382	43.658.019
Phí môi giới bán	261.994.375	41.975.477
	514.345.757	85.633.496

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện quỹ (Thuyết minh 19.1)	36.000.000	29.903.224
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	16.700.000	9.900.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho VSDC	6.500.000	13.000.000
Phí ngân hàng	2.277.000	1.353.000
Phí niêm yết	-	10.000.000
Phí thường niên trả cho UBCK	17.500.000	-
Phí cấp giấy phép hoạt động trả cho UBCK	-	40.000.000
	78.977.000	45.133.062

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.025.440.591	1.157.486.457
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2.025.440.591	1.157.486.457
	2.025.440.591	1.157.486.457

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua VND						
Cổ phiếu niêm yết								
1	ACB	21.814.935.235			26.279.699.400	4.464.764.165	-	26.279.699.400
2	BMP	3.412.558.187			3.447.930.000	35.371.813	-	3.447.930.000
3	CTG	4.167.756.051			5.558.376.600	1.390.620.549	-	5.558.376.600
4	FPT	27.220.104.956			56.571.857.500	29.351.752.544	-	56.571.857.500
5	GMD	24.585.430.358			29.761.583.200	5.176.152.842	-	29.761.583.200
6	HDB	12.104.401.957			16.709.130.000	4.604.728.043	-	16.709.130.000
7	KDH	9.910.434.592			11.984.117.000	2.073.682.408	-	11.984.117.000
8	MBB	13.951.519.748			18.350.861.000	4.399.341.252	-	18.350.861.000
9	MSB	5.954.408.761			6.618.248.500	663.839.739	-	6.618.248.500
10	MWVG	47.523.047.484			43.993.200.000	-	(3.529.847.484)	43.993.200.000
11	NLG	13.894.875.227			13.066.625.000	-	(828.250.227)	13.066.625.000
12	OCB	2.822.558.253			2.943.708.000	121.149.747	-	2.943.708.000
13	PNJ	31.112.800.876			34.715.340.000	3.602.539.124	-	34.715.340.000
14	REE	12.966.382.269			15.905.710.800	2.939.328.531	-	15.905.710.800
15	TCB	20.722.783.394			28.537.305.000	7.814.521.606	-	28.537.305.000
16	TPB	4.994.198.253			5.488.039.800	493.841.547	-	5.488.039.800
17	VIB	6.387.446.512			7.340.929.200	953.482.688	-	7.340.929.200
18	VPB	16.816.836.641			15.957.120.000	-	(859.716.641)	15.957.120.000
19	VRE	2.964.876.802			2.339.260.000	-	(625.616.802)	2.339.260.000
Tổng cộng		283.327.355.557			345.569.041.000	68.085.116.598	(5.843.431.155)	345.569.041.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán					
STT	Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ %
					Giá trị giao dịch bình quân %
I	Giao dịch cổ phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS)	Không liên quan	109.165.123.000	422.226.438.000	25,85%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (KIS)	Không liên quan	25.580.100.000	422.226.438.000	6,06%
3	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	51.036.585.000	422.226.438.000	12,09%
4	Công ty Cổ phần chứng khoán Vietcap	Không liên quan	125.218.625.000	422.226.438.000	29,66%
5	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	53.856.215.000	422.226.438.000	12,76%
6	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	57.369.790.000	422.226.438.000	13,59%
	Tổng cộng		422.226.438.000	422.226.438.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí kiểm toán	99.000.000	99.000.000
	99.000.000	99.000.000

14. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUỸ ETF

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	178.202.445	149.930.298
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	106.987.587	62.063.508
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	181.052.002	160.595.918
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	14.850.204	12.494.191
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	700.000	900.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát (<i>Thuyết minh</i> <i>19.2</i>)	9.801.136	8.246.167
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF (<i>Thuyết minh 19.2</i>)	9.801.136	8.246.167
	517.894.510	418.976.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>31/12/2023</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>31/12/2024</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	29.700.000	4.100.000	33.800.000
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	297.000.000.000	41.000.000.000	338.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	9.223.411.817	7.894.790.954	17.118.202.771
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	306.223.411.817	48.894.790.954	355.118.202.771
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(2.000.000)	(7.200.000)	(9.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(20.000.000.000)	(72.000.000.000)	(92.000.000.000)
Thặng dư vốn	VND	(78.216.500)	(24.256.866.656)	(24.335.083.156)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	(19.921.783.500)	(96.256.866.656)	(116.178.650.156)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	27.700.000	(3.100.000)	24.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	286.301.628.317	(47.362.075.702)	238.939.552.615
Lãi lũy kế	VND	14.476.861.591	93.561.172.875	108.038.034.466
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	300.778.489.908	46.199.097.173	346.977.587.081
Giá trị tài sản ròng/ 1 lô chứng chỉ quỹ	VND	1.085.842.924	324.635.072	1.410.477.996
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	10.858,42	3.246,35	14.104,77

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	14.476.861.591	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	93.561.172.875	14.476.861.591
- Lợi nhuận đã thực hiện	42.894.553.627	2.901.795.396
- Lợi nhuận chưa thực hiện	50.666.619.248	11.575.066.195
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	108.038.034.466	14.476.861.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
1	01/01/2024	300.770.992.815	27.700.000	10.858,16	-
2	02/01/2024	301.428.761.219	27.700.000	10.881,90	23,75
3	03/01/2024	304.369.872.738	27.700.000	10.988,08	106,18
4	04/01/2024	307.122.233.333	27.700.000	11.087,45	99,36
5	07/01/2024	308.000.569.524	27.700.000	11.119,15	31,71
6	08/01/2024	309.335.393.813	27.700.000	11.167,34	48,19
7	09/01/2024	308.805.222.156	27.700.000	11.148,20	(19,14)
8	10/01/2024	308.825.286.886	27.700.000	11.148,93	0,72
9	11/01/2024	308.639.667.905	27.700.000	11.142,23	(6,70)
10	14/01/2024	313.848.952.375	28.200.000	11.129,40	(12,83)
11	15/01/2024	313.498.406.385	28.200.000	11.116,96	(12,43)
12	16/01/2024	316.159.924.573	28.200.000	11.211,34	94,38
13	17/01/2024	317.578.574.717	28.200.000	11.261,65	50,31
14	18/01/2024	319.924.538.835	28.200.000	11.344,84	83,19
15	21/01/2024	322.233.760.867	28.200.000	11.426,73	81,89
16	22/01/2024	328.284.060.051	28.700.000	11.438,47	11,74
17	23/01/2024	328.136.589.244	28.700.000	11.433,33	(5,14)
18	24/01/2024	325.826.406.088	28.700.000	11.352,84	(80,49)
19	25/01/2024	326.025.263.585	28.700.000	11.359,77	6,93
20	28/01/2024	327.547.570.259	28.700.000	11.412,81	53,04
21	29/01/2024	327.553.863.973	28.700.000	11.413,03	0,22
22	30/01/2024	338.545.628.104	29.600.000	11.437,35	24,33
23	31/01/2024	340.550.614.594	30.100.000	11.313,97	(123,38)
24	01/02/2024	344.038.984.590	30.100.000	11.429,87	115,89
25	04/02/2024	345.492.194.404	30.100.000	11.478,15	48,28
26	05/02/2024	351.304.314.209	30.100.000	11.671,24	193,09
27	06/02/2024	352.480.088.976	30.100.000	11.710,30	39,06
28	08/02/2024	355.711.404.863	30.100.000	11.817,65	107,35
29	14/02/2024	355.658.690.670	30.100.000	11.815,90	(1,75)
30	15/02/2024	356.491.943.161	30.100.000	11.843,59	27,68
31	18/02/2024	358.014.262.690	30.100.000	11.894,16	50,58
32	19/02/2024	358.894.100.611	30.100.000	11.923,39	29,23
33	20/02/2024	358.996.298.313	30.100.000	11.926,79	3,40
34	21/02/2024	360.417.276.017	30.100.000	11.974,00	47,21
35	22/02/2024	359.529.660.340	30.100.000	11.944,51	(29,49)
36	25/02/2024	353.600.361.198	30.100.000	11.747,52	(196,99)
37	26/02/2024	359.294.232.064	30.100.000	11.936,69	189,17
38	27/02/2024	369.293.886.819	30.700.000	12.029,12	92,43
39	28/02/2024	373.611.805.680	30.700.000	12.169,77	140,65
40	29/02/2024	375.498.594.524	30.700.000	12.231,22	61,46
41	03/03/2024	380.857.622.696	30.700.000	12.405,79	174,56
42	04/03/2024	382.939.450.557	30.700.000	12.473,60	67,81
43	05/03/2024	387.433.425.887	30.700.000	12.619,98	146,38
44	06/03/2024	382.640.592.904	30.700.000	12.463,86	(156,12)
45	07/03/2024	384.994.530.859	30.700.000	12.540,54	76,68
46	10/03/2024	377.736.231.546	30.700.000	12.304,11	(236,43)
47	11/03/2024	374.273.462.974	30.700.000	12.191,32	(112,79)
48	12/03/2024	377.093.382.116	30.700.000	12.283,17	91,85
49	13/03/2024	389.005.216.013	30.700.000	12.671,18	388,01
50	14/03/2024	385.164.855.730	30.700.000	12.546,09	(125,09)
51	17/03/2024	384.549.318.635	30.700.000	12.526,04	(20,05)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
52	18/03/2024	375.169.727.642	30.700.000	12.220,51	(305,52)
53	19/03/2024	372.855.385.297	30.700.000	12.145,13	(75,39)
54	20/03/2024	383.589.422.183	30.700.000	12.494,77	349,64
55	21/03/2024	392.852.462.263	30.900.000	12.713,67	218,90
56	24/03/2024	393.683.451.225	30.900.000	12.740,56	26,89
57	25/03/2024	389.028.238.539	30.900.000	12.589,91	(150,65)
58	26/03/2024	394.795.220.550	30.900.000	12.776,54	186,63
59	27/03/2024	397.619.503.874	30.900.000	12.867,95	91,40
60	28/03/2024	401.248.518.964	30.900.000	12.985,39	117,44
61	31/03/2024	400.930.542.341	30.900.000	12.975,10	(10,29)
62	01/04/2024	399.987.496.338	30.900.000	12.944,58	(30,52)
63	02/04/2024	400.934.672.292	30.900.000	12.975,23	30,65
64	03/04/2024	394.550.752.162	30.900.000	12.768,63	(206,60)
65	04/04/2024	392.215.633.660	30.900.000	12.693,06	(75,57)
66	07/04/2024	388.954.092.629	30.900.000	12.587,51	(105,55)
67	08/04/2024	386.417.551.252	30.900.000	12.505,42	(82,09)
68	09/04/2024	393.027.286.738	30.900.000	12.719,33	213,91
69	10/04/2024	393.202.822.716	30.900.000	12.725,01	5,68
70	11/04/2024	393.694.021.890	30.900.000	12.740,91	15,90
71	14/04/2024	401.511.353.376	30.900.000	12.993,89	252,99
72	15/04/2024	382.183.106.129	30.900.000	12.368,39	(625,51)
73	16/04/2024	384.105.792.287	30.900.000	12.430,61	62,22
74	18/04/2024	378.324.799.608	30.900.000	12.243,52	(187,09)
75	21/04/2024	372.841.214.556	31.000.000	12.027,14	(216,39)
76	22/04/2024	377.186.436.858	31.000.000	12.167,30	140,17
77	23/04/2024	377.879.518.639	31.000.000	12.189,66	22,36
78	24/04/2024	391.275.808.511	31.000.000	12.621,80	432,14
79	25/04/2024	393.165.143.412	31.000.000	12.682,75	60,95
80	30/04/2024	397.264.004.776	31.000.000	12.814,97	132,22
81	01/05/2024	397.254.277.444	31.000.000	12.814,65	(0,31)
82	02/05/2024	402.056.709.452	31.000.000	12.969,57	154,92
83	03/05/2024	405.363.591.678	31.000.000	13.076,24	106,67
84	05/05/2024	405.343.762.596	31.000.000	13.075,61	(0,64)
85	06/05/2024	406.922.131.964	31.000.000	13.126,52	50,92
86	07/05/2024	409.558.977.364	31.000.000	13.211,58	85,06
87	08/05/2024	409.130.706.378	31.000.000	13.197,76	(13,82)
88	09/05/2024	407.678.476.258	31.000.000	13.150,92	(46,85)
89	12/05/2024	407.897.255.556	31.000.000	13.157,98	7,06
90	13/05/2024	405.970.978.116	31.000.000	13.095,84	(62,14)
91	14/05/2024	406.159.490.436	31.000.000	13.101,92	6,08
92	15/05/2024	409.533.734.612	31.000.000	13.210,77	108,85
93	16/05/2024	417.206.482.030	31.000.000	13.458,27	247,51
94	19/05/2024	417.932.970.010	31.000.000	13.481,71	23,44
95	20/05/2024	416.167.072.254	31.000.000	13.424,74	(56,96)
96	21/05/2024	418.750.166.199	31.000.000	13.508,07	83,33
97	22/05/2024	416.969.629.090	31.000.000	13.450,63	(57,44)
98	23/05/2024	420.483.583.657	31.000.000	13.563,99	113,35
99	26/05/2024	411.623.917.716	31.000.000	13.278,19	(285,80)
100	27/05/2024	412.011.444.869	31.000.000	13.290,69	12,50
101	28/05/2024	416.876.075.272	31.000.000	13.447,62	156,92
102	29/05/2024	412.021.149.051	31.000.000	13.291,00	(156,61)
103	30/05/2024	410.893.914.984	31.000.000	13.254,64	(36,36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
104	31/05/2024	412.384.926.175	31.000.000	13.302,74	48,10
105	02/06/2024	412.364.754.222	31.000.000	13.302,09	(0,65)
106	03/06/2024	417.506.464.865	31.000.000	13.467,95	165,86
107	04/06/2024	419.455.189.713	31.000.000	13.530,81	62,86
108	05/06/2024	418.279.713.681	31.000.000	13.492,89	(37,92)
109	06/06/2024	418.081.796.035	31.000.000	13.486,51	(6,38)
110	09/06/2024	419.959.727.244	31.000.000	13.547,09	60,58
111	10/06/2024	423.846.152.794	31.000.000	13.672,46	125,37
112	11/06/2024	423.815.267.107	31.000.000	13.671,46	(1,00)
113	12/06/2024	439.299.500.316	31.500.000	13.946,02	274,56
114	13/06/2024	439.762.875.794	31.500.000	13.960,73	14,71
115	16/06/2024	433.062.444.040	31.500.000	13.748,01	(212,71)
116	17/06/2024	431.002.097.579	31.500.000	13.682,61	(65,41)
117	18/06/2024	431.893.588.010	31.500.000	13.710,91	28,30
118	19/06/2024	434.061.455.479	31.500.000	13.779,73	68,82
119	20/06/2024	440.328.038.607	31.700.000	13.890,47	110,75
120	23/06/2024	439.762.756.244	31.700.000	13.872,64	(17,83)
121	24/06/2024	431.148.169.305	31.700.000	13.600,89	(271,75)
122	25/06/2024	431.973.970.477	31.700.000	13.626,94	26,05
123	26/06/2024	433.052.749.264	31.700.000	13.660,97	34,03
124	27/06/2024	432.170.373.746	31.700.000	13.633,13	(27,84)
125	30/06/2024	428.013.344.188	31.700.000	13.502,00	(131,14)
126	01/07/2024	426.748.910.678	31.700.000	13.462,11	(39,89)
127	02/07/2024	429.135.828.844	31.700.000	13.537,41	75,30
128	03/07/2024	433.127.311.845	31.700.000	13.663,32	125,91
129	04/07/2024	436.613.818.056	31.700.000	13.773,31	109,98
130	07/07/2024	440.008.828.047	31.700.000	13.880,40	107,10
131	08/07/2024	440.761.923.974	31.700.000	13.904,16	23,76
132	09/07/2024	444.966.360.313	31.700.000	14.036,79	132,63
133	10/07/2024	441.782.376.350	31.700.000	13.936,35	(100,44)
134	11/07/2024	440.117.063.131	31.700.000	13.883,82	(52,53)
135	14/07/2024	440.180.776.198	31.700.000	13.885,83	2,01
136	15/07/2024	439.289.402.261	31.700.000	13.857,71	(28,12)
137	16/07/2024	442.033.090.303	31.700.000	13.944,26	86,55
138	17/07/2024	441.430.256.330	31.700.000	13.925,24	(19,02)
139	18/07/2024	439.324.646.178	31.700.000	13.858,82	(66,42)
140	21/07/2024	436.270.608.611	31.700.000	13.762,48	(96,34)
141	22/07/2024	432.719.942.380	31.700.000	13.650,47	(112,01)
142	23/07/2024	426.999.882.768	31.700.000	13.470,03	(180,44)
143	24/07/2024	430.161.213.382	31.700.000	13.569,75	99,73
144	25/07/2024	428.667.771.418	31.700.000	13.522,64	(47,11)
145	28/07/2024	433.242.967.014	31.700.000	13.666,97	144,33
146	29/07/2024	434.398.145.089	31.700.000	13.703,41	36,44
147	30/07/2024	433.858.774.934	31.700.000	13.686,40	(17,01)
148	31/07/2024	436.610.382.065	31.700.000	13.773,20	86,80
149	01/08/2024	428.120.869.792	31.700.000	13.505,39	(267,81)
150	04/08/2024	432.211.370.720	31.700.000	13.634,43	129,04
151	05/08/2024	412.855.654.757	31.700.000	13.023,84	(610,59)
152	06/08/2024	418.073.632.180	31.700.000	13.188,44	164,60
153	07/08/2024	416.746.308.832	31.700.000	13.146,57	(41,87)
154	08/08/2024	412.971.195.449	31.700.000	13.027,48	(119,09)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
155	11/08/2024	420.267.358.790	31.700.000	13.257,65	230,16
156	12/08/2024	26.358.517.307	31.700.000	13.449,80	192,15
157	13/08/2024	424.812.884.299	31.700.000	13.401,04	(48,76)
158	14/08/2024	425.481.517.286	31.700.000	13.422,13	21,09
159	15/08/2024	423.718.465.026	31.700.000	13.366,51	(55,62)
160	18/08/2024	432.473.702.870	31.700.000	13.642,70	276,19
161	19/08/2024	440.423.490.470	31.700.000	13.893,49	250,78
162	20/08/2024	443.844.088.901	31.700.000	14.001,39	107,91
163	21/08/2024	447.831.874.754	31.700.000	14.127,19	125,80
164	22/08/2024	448.936.174.579	31.700.000	14.162,02	34,84
165	25/08/2024	448.411.252.919	31.700.000	14.145,47	(16,56)
166	26/08/2024	442.631.228.437	31.700.000	13.963,13	(182,34)
167	27/08/2024	442.334.705.708	31.700.000	13.953,78	(9,35)
168	28/08/2024	442.668.915.503	31.700.000	13.964,32	10,54
169	29/08/2024	443.118.108.164	31.700.000	13.978,49	14,17
170	31/08/2024	445.633.646.507	31.700.000	14.057,84	79,35
171	03/09/2024	445.601.083.010	31.700.000	14.056,82	(1,03)
172	04/09/2024	440.345.391.273	31.700.000	13.891,02	(165,79)
173	05/09/2024	435.615.355.123	31.700.000	13.741,81	(149,21)
174	08/09/2024	436.085.471.627	31.700.000	13.756,64	14,83
175	09/09/2024	434.324.308.870	31.700.000	13.701,08	(55,56)
176	10/09/2024	430.503.146.139	31.700.000	13.580,54	(120,54)
177	11/09/2024	430.537.228.223	31.700.000	13.581,62	1,08
178	12/09/2024	433.335.847.563	31.700.000	13.669,90	88,28
179	15/09/2024	433.951.759.787	31.700.000	13.689,33	19,43
180	16/09/2024	430.673.344.124	31.700.000	13.585,91	(103,42)
181	17/09/2024	435.849.228.369	31.700.000	13.749,19	163,28
182	18/09/2024	438.680.394.020	31.700.000	13.838,50	89,31
183	19/09/2024	439.920.025.567	31.700.000	13.877,60	39,11
184	22/09/2024	442.727.433.106	31.700.000	13.966,17	88,56
185	23/09/2024	442.249.763.451	31.700.000	13.951,10	(15,07)
186	24/09/2024	444.664.746.772	31.700.000	14.027,28	76,18
187	25/09/2024	448.330.366.711	31.700.000	14.142,91	115,63
188	26/09/2024	450.226.125.079	31.700.000	14.202,72	59,80
189	29/09/2024	449.586.788.576	31.700.000	14.182,55	(20,17)
190	30/09/2024	449.417.697.026	31.700.000	14.177,21	(5,33)
191	01/10/2024	450.192.950.051	31.700.000	14.201,67	24,46
192	02/10/2024	450.585.053.811	31.700.000	14.214,04	12,37
193	03/10/2024	447.018.992.053	31.700.000	14.101,55	(112,49)
194	06/10/2024	442.791.031.050	31.700.000	13.968,17	(133,37)
195	07/10/2024	442.752.333.767	31.700.000	13.966,95	(1,22)
196	08/10/2024	442.052.791.505	31.700.000	13.944,88	(22,07)
197	09/10/2024	445.179.573.965	31.700.000	14.043,52	98,64
198	10/10/2024	449.363.032.124	31.700.000	14.175,49	131,97
199	13/10/2024	448.551.757.821	31.700.000	14.149,90	(25,59)
200	14/10/2024	446.072.495.891	31.700.000	14.071,69	(78,21)
201	15/10/2024	444.000.163.114	31.700.000	14.006,31	(65,37)
202	16/10/2024	442.558.329.416	31.700.000	13.960,83	(45,48)
203	17/10/2024	444.083.010.173	31.700.000	14.008,93	48,10
204	20/10/2024	442.542.462.959	31.700.000	13.960,33	(48,60)
205	21/10/2024	438.925.500.434	31.700.000	13.846,23	(114,10)
206	22/10/2024	436.241.447.602	31.700.000	13.761,56	(84,67)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
207	23/10/2024	438.164.975.057	31.700.000	13.822,24	60,68
208	24/10/2024	434.562.110.044	31.700.000	13.708,58	(113,66)
209	27/10/2024	433.197.596.288	31.700.000	13.665,54	(43,04)
210	28/10/2024	436.577.992.817	31.800.000	13.728,87	63,33
211	29/10/2024	442.160.344.069	31.800.000	13.904,41	175,55
212	30/10/2024	442.498.668.601	31.800.000	13.915,05	10,64
213	31/10/2024	442.198.533.110	31.800.000	13.905,61	(9,44)
214	03/11/2024	434.503.547.342	31.800.000	13.663,63	(241,98)
215	04/11/2024	432.314.149.601	31.800.000	13.594,78	(68,85)
216	05/11/2024	431.173.909.010	31.800.000	13.558,93	(35,86)
217	06/11/2024	436.024.954.244	31.800.000	13.711,48	152,55
218	07/11/2024	435.615.957.429	31.800.000	13.698,62	(12,86)
219	10/11/2024	433.659.702.758	31.800.000	13.637,10	(61,52)
220	11/11/2024	431.867.839.984	31.800.000	13.580,75	(56,35)
221	12/11/2024	429.177.108.056	31.800.000	13.496,14	(84,61)
222	13/11/2024	430.696.459.857	31.800.000	13.543,91	47,78
223	14/11/2024	426.891.798.506	31.800.000	13.424,27	(119,64)
224	17/11/2024	420.299.240.719	31.800.000	13.216,96	(207,31)
225	18/11/2024	417.959.215.566	31.800.000	13.143,37	(73,59)
226	19/11/2024	412.595.885.938	31.800.000	12.974,71	(168,66)
227	20/11/2024	416.400.793.038	31.800.000	13.094,36	119,65
228	21/11/2024	422.893.152.168	31.800.000	13.298,53	204,16
229	24/11/2024	422.345.626.914	31.800.000	13.281,31	(17,22)
230	25/11/2024	423.163.405.395	31.800.000	13.307,03	25,72
231	26/11/2024	344.613.119.616	25.700.000	13.409,07	102,05
232	27/11/2024	345.706.980.575	25.700.000	13.451,63	42,56
233	28/11/2024	346.584.506.400	25.700.000	13.485,78	34,14
234	30/11/2024	349.572.351.138	25.700.000	13.602,04	116,26
235	01/12/2024	349.563.726.187	25.700.000	13.601,70	(0,34)
236	02/12/2024	348.833.119.074	25.700.000	13.573,27	(28,43)
237	03/12/2024	349.215.309.676	25.700.000	13.588,14	14,87
238	04/12/2024	346.713.510.959	25.700.000	13.490,80	(97,35)
239	05/12/2024	357.001.824.224	25.700.000	13.891,12	400,32
240	08/12/2024	357.805.651.679	25.700.000	13.922,40	31,28
241	09/12/2024	357.368.068.278	25.700.000	13.905,37	(17,03)
242	10/12/2024	357.802.122.444	25.700.000	13.922,26	16,89
243	11/12/2024	357.121.789.836	25.700.000	13.895,79	(26,47)
244	12/12/2024	357.288.761.868	25.700.000	13.902,29	6,50
245	15/12/2024	357.102.733.069	25.700.000	13.895,05	(7,24)
246	16/12/2024	357.373.919.083	25.700.000	13.905,60	10,55
247	17/12/2024	355.581.772.672	25.700.000	13.835,87	(69,73)
248	18/12/2024	356.082.416.289	25.700.000	13.855,35	19,48
249	19/12/2024	353.214.363.954	25.700.000	13.743,75	(111,60)
250	22/12/2024	339.286.026.742	24.600.000	13.792,11	48,37
251	23/12/2024	340.490.718.316	24.600.000	13.841,09	48,97
252	24/12/2024	341.098.375.594	24.600.000	13.865,79	24,70
253	25/12/2024	345.598.090.461	24.600.000	14.048,70	182,92
254	26/12/2024	345.116.383.312	24.600.000	14.029,12	(19,58)
255	29/12/2024	346.216.773.944	24.600.000	14.073,85	44,73
256	30/12/2024	346.228.451.539	24.600.000	14.074,33	0,47
257	31/12/2024	346.977.587.081	24.600.000	14.104,78	30,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 400.739.172.256

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

➤ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	625,51
➤ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,22

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
1	08/03/2023	49.757.213.756	5.400.000	9.214,30	-
2	09/03/2023	50.240.570.719	5.400.000	9.303,81	89,51
3	12/03/2023	49.782.848.347	5.400.000	9.219,05	(84,76)
4	13/03/2023	49.698.135.950	5.400.000	9.203,36	(15,69)
5	14/03/2023	49.416.599.077	5.400.000	9.151,22	(52,14)
6	15/03/2023	50.523.920.480	5.400.000	9.356,28	205,06
7	16/03/2023	49.870.314.704	5.400.000	9.235,24	(121,04)
8	19/03/2023	49.717.696.167	5.400.000	9.206,98	(28,26)
9	20/03/2023	49.050.336.478	5.400.000	9.083,40	(123,59)
10	21/03/2023	49.326.081.379	5.400.000	9.134,46	51,06
11	22/03/2023	49.352.885.754	5.400.000	9.139,42	4,96
12	23/03/2023	49.346.480.255	5.400.000	9.138,24	(1,19)
13	26/03/2023	49.644.766.010	5.400.000	9.193,48	55,24
14	27/03/2023	49.849.220.648	5.400.000	9.231,34	37,86
15	28/03/2023	50.144.389.496	5.400.000	9.286,00	54,66
16	29/03/2023	50.041.850.355	5.400.000	9.267,01	(18,99)
17	30/03/2023	50.145.319.186	5.400.000	9.286,17	19,16
18	31/03/2023	50.421.042.607	5.400.000	9.337,23	51,06
19	02/04/2023	50.416.271.291	5.400.000	9.336,35	(0,88)
20	03/04/2023	51.125.385.111	5.400.000	9.467,66	131,32
21	04/04/2023	51.429.290.615	5.400.000	9.523,94	56,28
22	05/04/2023	51.480.484.113	5.400.000	9.533,42	9,48
23	06/04/2023	50.955.807.904	5.400.000	9.436,26	(97,16)
24	09/04/2023	50.991.788.681	5.400.000	9.442,92	6,66
25	10/04/2023	51.481.205.177	5.400.000	9.533,56	90,63
26	11/04/2023	51.654.948.265	5.400.000	9.565,73	32,17
27	12/04/2023	51.688.780.689	5.400.000	9.572,00	6,27
28	13/04/2023	63.961.812.863	6.700.000	9.546,54	(25,46)
29	16/04/2023	69.847.463.724	7.400.000	9.438,85	(107,69)
30	17/04/2023	69.983.317.266	7.400.000	9.457,21	18,36
31	18/04/2023	69.679.506.769	7.400.000	9.416,15	(41,06)
32	19/04/2023	77.769.362.110	8.300.000	9.369,80	(46,35)
33	20/04/2023	77.562.633.973	8.300.000	9.344,90	(24,91)
34	23/04/2023	77.053.708.233	8.300.000	9.283,58	(61,32)
35	24/04/2023	76.835.052.368	8.300.000	9.257,24	(26,34)
36	25/04/2023	84.364.700.175	9.200.000	9.170,08	(87,16)
37	26/04/2023	84.866.786.753	9.200.000	9.224,65	54,57
38	27/04/2023	85.092.693.899	9.200.000	9.249,21	24,56
39	30/04/2023	85.598.556.956	9.200.000	9.304,19	54,99
40	03/05/2023	85.588.946.314	9.200.000	9.303,15	(1,04)
41	04/05/2023	84.826.613.035	9.200.000	9.220,28	(82,86)
42	07/05/2023	84.425.063.009	9.200.000	9.176,64	(43,65)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
43	08/05/2023	84.844.049.172	9.200.000	9.222,18	45,54
44	09/05/2023	84.834.044.173	9.200.000	9.221,09	(1,09)
45	10/05/2023	90.002.479.617	9.700.000	9.278,61	57,51
46	11/05/2023	89.782.525.203	9.700.000	9.255,93	(22,68)
47	14/05/2023	94.838.143.294	10.200.000	9.297,86	41,93
48	15/05/2023	95.427.101.851	10.200.000	9.355,60	57,74
49	16/05/2023	95.144.077.961	10.200.000	9.327,85	(27,75)
50	17/05/2023	97.015.549.824	10.500.000	9.239,58	(88,27)
51	18/05/2023	97.615.530.451	10.500.000	9.296,72	57,14
52	21/05/2023	97.583.939.370	10.500.000	9.293,71	(3,01)
53	22/05/2023	98.332.519.432	10.500.000	9.365,00	71,29
54	23/05/2023	98.145.889.656	10.500.000	9.347,23	(17,77)
55	24/05/2023	97.297.486.523	10.500.000	9.266,43	(80,80)
56	25/05/2023	97.290.554.526	10.500.000	9.265,77	(0,66)
57	28/05/2023	97.621.313.245	10.500.000	9.297,27	31,50
58	29/05/2023	98.220.766.999	10.500.000	9.354,36	57,09
59	30/05/2023	98.649.952.834	10.500.000	9.395,23	40,87
60	31/05/2023	98.539.975.827	10.500.000	9.384,76	(10,47)
61	01/06/2023	99.013.502.890	10.500.000	9.429,86	45,10
62	04/06/2023	101.686.372.984	10.500.000	9.684,42	254,56
63	05/06/2023	102.241.007.660	10.500.000	9.737,24	52,82
64	06/06/2023	103.068.726.465	10.500.000	9.816,07	78,83
65	07/06/2023	102.984.258.043	10.500.000	9.808,02	(8,04)
66	08/06/2023	101.062.596.786	10.500.000	9.625,01	(183,02)
67	11/06/2023	97.366.871.271	10.000.000	9.736,69	111,68
68	12/06/2023	98.220.959.882	10.000.000	9.822,10	85,41
69	13/06/2023	88.403.203.957	9.000.000	9.822,58	0,48
70	14/06/2023	87.941.412.220	9.000.000	9.771,27	(51,31)
71	15/06/2023	87.814.827.965	9.000.000	9.757,20	(14,06)
72	18/06/2023	87.671.843.320	9.000.000	9.741,32	(15,89)
73	19/06/2023	87.488.174.475	9.000.000	9.720,91	(20,41)
74	20/06/2023	88.190.885.843	9.000.000	9.798,99	78,08
75	21/06/2023	88.668.960.333	9.000.000	9.852,11	53,12
76	22/06/2023	94.076.678.902	9.500.000	9.902,81	50,70
77	25/06/2023	94.661.465.897	9.500.000	9.964,36	61,56
78	26/06/2023	95.466.422.042	9.500.000	10.049,10	84,73
79	27/06/2023	95.376.899.444	9.500.000	10.039,67	(9,42)
80	28/06/2023	95.760.230.327	9.500.000	10.080,02	40,35
81	29/06/2023	94.337.373.121	9.500.000	9.930,25	(149,77)
82	30/06/2023	94.431.053.579	9.500.000	9.940,11	9,86
83	02/07/2023	94.424.299.932	9.500.000	9.939,39	(0,72)
84	03/07/2023	94.185.621.843	9.500.000	9.914,27	(25,12)
85	04/07/2023	94.566.780.778	9.500.000	9.954,39	40,12
86	05/07/2023	94.700.909.082	9.500.000	9.968,51	14,12
87	06/07/2023	93.852.179.535	9.500.000	9.879,17	(89,34)
88	09/07/2023	95.085.649.985	9.500.000	10.009,01	129,84
89	10/07/2023	96.656.023.436	9.500.000	10.174,31	165,30
90	11/07/2023	97.408.169.131	9.500.000	10.253,49	79,18
91	12/07/2023	115.505.846.930	11.300.000	10.221,75	(31,74)
92	13/07/2023	117.109.723.699	11.300.000	10.363,69	141,94
93	16/07/2023	117.911.597.624	11.300.000	10.434,65	70,96
94	17/07/2023	149.657.266.409	14.300.000	10.465,54	30,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
95	18/07/2023	150.001.720.385	14.300.000	10.489,63	24,09
96	19/07/2023	149.387.106.258	14.300.000	10.446,65	(42,98)
97	20/07/2023	150.276.795.460	14.300.000	10.508,86	62,21
98	23/07/2023	168.244.068.417	15.700.000	10.716,18	207,32
99	24/07/2023	182.955.872.975	16.900.000	10.825,79	109,61
100	25/07/2023	183.645.685.372	16.900.000	10.866,60	40,81
101	26/07/2023	183.981.288.228	16.900.000	10.886,46	19,86
102	27/07/2023	205.549.921.267	18.800.000	10.933,50	47,04
103	30/07/2023	216.708.621.058	19.600.000	11.056,56	123,06
104	31/07/2023	221.230.337.161	19.900.000	11.117,10	60,54
105	01/08/2023	217.389.301.390	19.900.000	10.924,08	(193,02)
106	02/08/2023	217.223.650.095	19.900.000	10.915,76	(8,32)
107	03/08/2023	217.257.847.081	19.900.000	10.917,47	1,71
108	06/08/2023	218.785.857.686	19.900.000	10.994,26	76,79
109	07/08/2023	221.482.567.111	19.900.000	11.129,77	135,51
110	08/08/2023	219.999.091.269	19.900.000	11.055,23	(74,54)
111	09/08/2023	217.825.319.247	19.900.000	10.945,99	(109,24)
112	10/08/2023	214.842.330.427	19.900.000	10.796,09	(149,90)
113	13/08/2023	224.694.685.736	20.700.000	10.854,81	58,72
114	14/08/2023	226.060.387.488	20.700.000	10.920,79	65,98
115	15/08/2023	226.398.083.651	20.700.000	10.937,10	16,31
116	16/08/2023	227.976.062.200	20.700.000	11.013,33	76,23
117	17/08/2023	227.259.412.288	20.700.000	10.978,71	(34,62)
118	20/08/2023	224.395.491.623	21.400.000	10.485,77	(492,94)
119	21/08/2023	225.843.505.426	21.400.000	10.553,43	67,66
120	22/08/2023	226.627.136.281	21.400.000	10.590,05	36,62
121	23/08/2023	228.458.606.650	21.700.000	10.528,04	(62,01)
122	24/08/2023	233.232.716.378	21.700.000	10.748,05	220,01
123	27/08/2023	232.940.224.772	21.700.000	10.734,57	(13,48)
124	28/08/2023	236.846.438.159	21.700.000	10.914,58	180,01
125	29/08/2023	238.594.415.862	21.700.000	10.995,13	80,55
126	30/08/2023	242.526.247.047	21.700.000	11.176,32	181,19
127	31/08/2023	244.980.663.213	21.700.000	11.289,43	113,11
128	04/09/2023	244.954.512.087	21.700.000	11.288,22	(1,21)
129	05/09/2023	247.279.226.383	21.700.000	11.395,35	107,13
130	06/09/2023	250.281.261.677	21.700.000	11.533,69	138,34
131	07/09/2023	250.987.127.658	21.700.000	11.566,22	32,53
132	10/09/2023	250.692.771.384	21.700.000	11.552,66	(13,56)
133	11/09/2023	258.580.132.592	22.700.000	11.391,19	(161,47)
134	12/09/2023	262.756.937.062	22.700.000	11.575,19	184,00
135	13/09/2023	263.786.229.932	22.700.000	11.620,53	45,34
136	14/09/2023	261.386.599.661	22.700.000	11.514,82	(105,71)
137	17/09/2023	261.464.806.146	22.700.000	11.518,27	3,45
138	18/09/2023	258.457.657.343	22.700.000	11.385,79	(132,48)
139	19/09/2023	259.357.766.151	22.700.000	11.425,45	39,66
140	20/09/2023	262.504.002.429	22.700.000	11.564,05	138,60
141	21/09/2023	260.019.640.345	22.700.000	11.454,60	(109,45)
142	24/09/2023	255.106.224.186	22.700.000	11.238,15	(216,45)
143	25/09/2023	246.595.960.822	22.700.000	10.863,25	(374,90)
144	26/09/2023	257.095.834.262	23.700.000	10.847,92	(15,33)
145	27/09/2023	261.334.025.595	23.700.000	11.026,75	178,83
146	28/09/2023	263.452.316.972	23.700.000	11.116,13	89,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
147	30/09/2023	262.925.355.078	23.700.000	11.093,89	(22,24)
148	01/10/2023	262.918.449.797	23.700.000	11.093,60	(0,29)
149	02/10/2023	262.109.770.488	23.700.000	11.059,48	(34,12)
150	03/10/2023	254.098.597.310	23.700.000	10.721,45	(338,03)
151	04/10/2023	255.454.513.175	23.700.000	10.778,67	57,22
152	05/10/2023	251.969.784.172	23.700.000	10.631,63	(147,04)
153	08/10/2023	254.995.595.898	23.700.000	10.759,30	127,67
154	09/10/2023	258.523.188.360	23.700.000	10.908,15	148,85
155	10/10/2023	260.454.790.285	23.700.000	10.989,65	81,50
156	11/10/2023	261.746.478.602	23.700.000	11.044,15	54,50
157	12/10/2023	260.787.248.050	23.700.000	11.003,68	(40,47)
158	15/10/2023	261.904.940.743	23.700.000	11.050,84	47,16
159	16/10/2023	260.285.495.221	23.700.000	10.982,51	(68,33)
160	17/10/2023	254.698.403.453	23.700.000	10.746,76	(235,75)
161	18/10/2023	251.079.176.643	23.700.000	10.594,05	(152,71)
162	19/10/2023	247.020.663.507	23.700.000	10.422,81	(171,24)
163	22/10/2023	250.581.246.172	23.700.000	10.573,04	150,23
164	23/10/2023	245.884.449.380	23.700.000	10.374,87	(198,17)
165	24/10/2023	247.741.904.608	23.700.000	10.453,24	78,37
166	25/10/2023	246.705.959.078	23.700.000	10.409,53	(43,71)
167	26/10/2023	237.477.802.215	23.700.000	10.020,16	(389,37)
168	29/10/2023	241.573.631.353	23.900.000	10.107,68	87,52
169	30/10/2023	235.754.169.162	23.900.000	9.864,19	(243,49)
170	31/10/2023	230.979.152.177	23.900.000	9.664,39	(199,80)
171	01/11/2023	231.617.931.154	23.900.000	9.691,12	26,73
172	02/11/2023	240.229.484.402	23.900.000	10.051,44	360,32
173	05/11/2023	240.929.478.858	23.900.000	10.080,73	29,29
174	06/11/2023	244.667.492.967	23.900.000	10.237,13	156,40
175	07/11/2023	242.962.308.953	23.900.000	10.165,78	(71,35)
176	08/11/2023	251.524.189.165	23.900.000	10.524,02	358,24
177	09/11/2023	252.027.714.306	23.900.000	10.545,09	21,07
178	12/11/2023	249.460.685.606	23.900.000	10.437,68	(107,41)
179	13/11/2023	284.309.004.515	27.200.000	10.452,53	14,85
180	14/11/2023	290.173.717.097	27.200.000	10.668,15	215,62
181	15/11/2023	291.717.622.777	27.200.000	10.724,91	56,76
182	16/11/2023	291.510.529.302	27.200.000	10.717,29	(7,62)
183	19/11/2023	295.693.111.256	28.000.000	10.560,46	(156,83)
184	20/11/2023	294.217.576.470	28.000.000	10.507,77	(52,69)
185	21/11/2023	296.310.360.764	28.000.000	10.582,51	74,74
186	22/11/2023	296.399.814.679	28.000.000	10.585,70	3,19
187	23/11/2023	289.714.485.398	28.000.000	10.346,94	(238,76)
188	26/11/2023	290.467.716.778	28.000.000	10.373,84	26,90
189	27/11/2023	286.856.692.972	28.000.000	10.244,88	(128,96)
190	28/11/2023	288.440.430.429	28.000.000	10.301,44	56,56
191	29/11/2023	291.322.625.399	28.000.000	10.404,37	102,93
192	30/11/2023	291.322.365.363	28.100.000	10.367,34	(37,03)
193	03/12/2023	292.634.099.260	28.100.000	10.414,02	46,68
194	04/12/2023	296.796.925.231	28.100.000	10.562,16	148,14
195	05/12/2023	296.473.270.395	28.100.000	10.550,65	(11,51)
196	06/12/2023	293.433.513.174	27.600.000	10.631,64	80,99
197	07/12/2023	292.932.856.740	27.600.000	10.613,50	(18,14)
198	10/12/2023	294.897.015.659	27.600.000	10.684,67	71,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
199	11/12/2023	294.874.513.376	27.600.000	10.683,85	(0,82)
200	12/12/2023	296.476.050.382	27.600.000	10.741,88	58,03
201	13/12/2023	292.098.110.466	27.600.000	10.583,26	(158,62)
202	14/12/2023	291.408.820.267	27.600.000	10.558,29	(24,97)
203	17/12/2023	289.950.563.778	27.600.000	10.505,45	(52,84)
204	18/12/2023	287.027.334.483	27.600.000	10.399,54	(105,91)
205	19/12/2023	289.170.561.908	27.600.000	10.477,19	77,65
206	20/12/2023	290.825.868.292	27.600.000	10.537,16	59,97
207	21/12/2023	292.662.871.276	27.600.000	10.603,72	66,56
208	24/12/2023	292.068.253.602	27.600.000	10.582,18	(21,54)
209	25/12/2023	298.088.207.096	27.700.000	10.761,30	179,12
210	26/12/2023	298.265.129.304	27.700.000	10.767,69	6,39
211	27/12/2023	298.656.942.839	27.700.000	10.781,83	14,14
212	28/12/2023	300.167.041.702	27.700.000	10.836,35	54,52
213	31/12/2023	300.778.489.908	27.700.000	10.858,42	22,07

Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn tài chính từ ngày 02 tháng 3 năm 2023 (ngày thành lập quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 177.287.044.974

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

➤ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	492,94
➤ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,29

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	24.600.000	27.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	2.403.697.961	877.774.288
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	36.000.000	29.903.224

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	178.202.445	149.930.298

Phí quản lý được tính bằng 0,60% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND</i>
Ông Bùi Nam Giang	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	12.000.000	9.967.741
Bà Lê Thị Hường	Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	12.000.000	9.967.741
Bà Vũ Thị Hoài Thương	Thành viên	12.000.000	9.967.741
		36.000.000	29.903.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Giá dịch vụ giám sát	132.203.386	48.277.589
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản	213.008.163	82.147.859
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	132.203.386	48.277.589

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng	2.025.440.591	1.157.486.457
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	15.550.204	13.394.191
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	9.801.136	8.246.167
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	9.801.136	8.246.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 3 tháng		
Chi phí phải trả	99.000.000	99.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	517.894.510	418.976.249
	616.894.510	517.976.249

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.025.440.591	2.025.440.591
Các khoản đầu tư	345.569.041.000	345.569.041.000
	347.594.481.591	347.594.481.591
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	99.000.000	99.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	517.894.510	517.894.510
	616.894.510	616.894.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.2*.

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

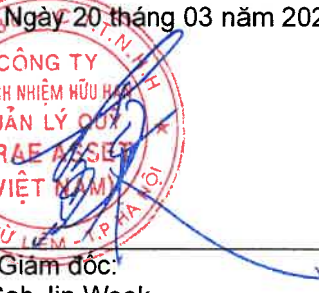
STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 02/03/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,04	1,12
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	71,59	132,92

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025





Người lập: Bà Vũ Thị Thúy Lụa Kế toán trưởng: Bà Vũ Thị Thúy Lụa Tổng Giám đốc: Ông Soh Jin Wook